



huí yīn
回音

noun · echo; reply

Example Sentences

Shān gǔ lǐ chuán lái huí yīn
山谷里传来回音。

An echo came from the valley.

Wǒ gěi tā fā le xiāo xī dàn méi yǒu huí yīn
我给他发了消息，但没有回音。

I sent him a message, but there was no reply.

Tā de hǎn shēng zài kōng dòng de fáng jiān lǐ chǎn shēng le huí yīn
他的喊声在空荡的房间里产生了回音。

His shout produced an echo in the empty room.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回		
音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
音										